

Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 201 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2024

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	5.000.000	3.000.000	2.100.000	2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
2	Trần Hưng Đạo	Kpã Klong	Nguyễn Văn Trỗi	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Hùng Vương	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Quang Trung	Trần Phú	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Kiểm lâm huyện	Cuối Đường đôi	1.850.000	982.000	687.000	655.000	573.000	409.000	286.000
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Kpã Klong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Klong	Ngã 3 Phú Cần	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiêm	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Hẻm vào nhà ông Kiêm	Trần Phú	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Trần Phú	Hết đường	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
5	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Hưng Đạo	Kpã Tít	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Kpã Tít	Võ Thị Sáu	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
6	Hai Bà Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Quang Trung	Trần Phú	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Phú	Kpã Tít	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Kpã Tít	Đầu đường Nay Der	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
7	Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
8	Kpã Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Hai Bà Trưng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Hai Bà Trưng	Kpã Tít	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Tít	Tô Vĩnh Diện	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpã Klong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Kpã Klong	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Quang Trung	Trần Phú	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bình	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết RG. TT Phú Túc đi xã Ia Mlah	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
13	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
14	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpã Tít	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
15	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Kpã Klong	Hết đường	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Klong	Hết đường	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
18	Đường QH sau UBND huyện	Quang Trung	Trần Phú	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Hẻm xuống nhà ông Lý	Nhà máy nước	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
19	Bé Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đầu sân bóng	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
20	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
21	Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hết Từ đường họ Phan	Công chào Buôn MLánh	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Công chào Buôn MLánh	Hết đường	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
22	Phan	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	Đình Phùng	Nhà Văn Hóa	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
23	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpã Klong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
24	Nguyễn Việt Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	536.000	321.000	225.000	214.000	150.000	107.000	75.000
25	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
26	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Cách Mạng	Hết đường	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
27	Lê Lợi	Kpã Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
28	Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
29	Đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bình	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
30	Đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
31	Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bình	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
32	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
33	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia RSurom				
	- Khu vực 1	1.141.000	800.000	560.000	392.000
	- Khu vực 2	815.000	570.000	400.000	280.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000		
2	Xã Chư RCăm				
	- Khu vực 1	1.630.000	1.141.000	800.000	560.000
	- Khu vực 2	815.000	570.000	400.000	280.000
	- Khu vực 3	196.000	150.000	100.000	
3	Xã Ia Rsai				
	- Khu vực 1	329.000	230.000		
	- Khu vực 2	200.000	132.000		
	- Khu vực 3	80.000			
4	Xã Ia Mlah				
	- Khu vực 1	470.000	329.000	230.000	
	- Khu vực 2	250.000	175.000	122.000	
	- Khu vực 3	80.000			
5	Xã Đất Bằng				
	- Khu vực 1	329.000	230.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
6	Xã Ia Dreh				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
7	Xã Phú Cản				
	- Khu vực 1	1.280.000	896.000	627.000	439.000
	- Khu vực 2	800.000	560.000	307.000	
	- Khu vực 3	150.000	80.000		
8	Xã Krông Năng				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
9	Xã Ia Rmok				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Xã Chư Gu				
	- Khu vực 1	800.000	560.000	392.000	
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
11	Xã Chư Ngọc				
	- Khu vực 1	800.000	560.000	392.000	
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
12	Xã Chư Drăng				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	180.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
13	Xã Uar				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	188.000	132.000		
	- Khu vực 3	80.000			

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	14.000	12.000	10.500	9.000
2	Xã Chư Ngọc	12.000	9.500	8.500	7.500
3	Xã Phú Cần	12.000	10.500	9.500	8.500
4	Xã Ia Mlah	13.500	10.500	9.000	7.500
5	Xã Đất Bằng	10.500	9.000	8.000	7.000
6	Xã Krông Năng	10.500	9.000	8.000	7.000
7	Xã Ia Dreh	10.500	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Rmok	10.500	9.000	8.000	7.000
9	Xã Chư Drăng	10.500	9.000	8.000	7.000
10	Xã Chu Gu	12.000	9.500	8.000	6.500
11	Xã Chư Rcăm	12.000	10.500	9.000	7.500
12	Xã Uar	13.500	11.500	9.000	7.500
13	Xã Ia Rsai	10.000	9.000	8.000	6.500
14	Xã Ia Rsuom	12.000	10.500	9.000	7.500

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	24.000	22.000	20.000	16.500
2	Xã Chư Ngọc	20.500	17.500	14.500	12.000
3	Xã Phú Cần	22.000	18.500	16.500	15.000
4	Xã Ia Mlah	20.500	17.500	14.500	12.000
5	Xã Đất Bằng	17.500	14.500	13.000	11.000
6	Xã Krông Năng	17.500	14.500	13.000	11.000
7	Xã Ia Dreh	17.500	14.500	13.000	11.000
8	Xã Ia Rmok	20.000	16.500	14.000	11.000
9	Xã Chư Drăng	17.500	14.500	13.000	11.000
10	Xã Chu Gu	20.500	17.500	14.500	12.000
11	Xã Chư Rcăm	20.500	17.500	14.500	12.000
12	Xã Uar	24.000	21.000	18.000	15.000
13	Xã Ia Rsai	17.500	14.500	13.000	11.000
14	Xã Ia Rsum	20.500	17.500	14.500	12.000

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	15.000	13.500	11.500	10.000
2	Xã Chư Ngọc	14.500	13.000	11.000	9.000
3	Xã Phú Cần	14.500	13.000	11.000	9.000
4	Xã Ia Mlah	14.500	13.000	11.000	9.000
5	Xã Đất Bằng	13.000	11.000	9.500	8.000
6	Xã Krông Năng	13.000	11.000	9.500	8.000
7	Xã Ia Dreh	13.000	11.000	9.500	8.000
8	Xã Ia Rmok	13.000	11.000	9.500	8.000
9	Xã Chư Drăng	13.000	11.000	9.500	8.000
10	Xã Chu Gu	14.500	13.000	11.000	9.000
11	Xã Chư Rcăm	14.500	13.000	11.000	9.000
12	Xã Uar	14.500	13.000	11.000	9.000
13	Xã Ia Rsai	13.000	11.000	9.500	8.000
14	Xã Ia Rsum	14.500	13.000	11.000	9.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	9.500	8.000	6.500	5.000
2	Xã Chư Ngọc	9.500	8.000	6.500	5.000
3	Xã Phú Cản	9.500	8.000	6.500	5.000
4	Xã Ia Mlah	9.500	8.000	6.500	5.000
5	Xã Đát Bằng	9.500	8.000	6.500	5.000
6	Xã Krông Năng	9.500	8.000	6.500	5.000
7	Xã Ia Dreh	9.500	8.000	6.500	5.000
8	Xã Ia Rmok	9.500	8.000	6.500	5.000
9	Xã Chư Drăng	9.500	8.000	6.500	5.000
10	Xã Chu Gu	9.500	8.000	6.500	5.000
11	Xã Chư Rcăm	9.500	8.000	6.500	5.000
12	Xã Uar	9.500	8.000	6.500	5.000
13	Xã Ia Rsai	9.500	8.000	6.500	5.000
14	Xã Ia Rsum	9.500	8.000	6.500	5.000

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	14.000	12.500	10.500	9.000
2	Xã Chư Ngọc	13.500	12.000	10.000	8.000
3	Xã Phú Cản	13.500	12.000	10.000	8.000
4	Xã Ia Mlah	13.500	12.000	10.000	8.000
5	Xã Đát Bằng	12.000	10.000	8.500	7.000
6	Xã Krông Năng	12.000	10.000	8.500	7.000
7	Xã Ia Dreh	12.000	10.000	8.500	7.000
8	Xã Ia Rmok	12.000	10.000	8.500	7.000
9	Xã Chư Drăng	12.000	10.000	8.500	7.000
10	Xã Chu Gu	13.500	12.000	10.000	8.000
11	Xã Chư Rcăm	13.500	12.000	10.000	8.000
12	Xã Uar	13.500	12.000	10.000	8.000
13	Xã Ia Rsai	12.000	10.000	8.500	7.000
14	Xã Ia Rsum	13.500	12.000	10.000	8.000

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất ở đô thị) theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

B/ Cách xác định đối với một số loại đất không có bảng

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá đất các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Phú được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã Phú Cần, Chư Răm, Ia Rươm được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng;

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.